

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 463/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) phường Tây Thạnh, quận Tân Phú**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú tại Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 591/TTr-TNMT-KH ngày 21 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường Tây Thạnh, quận Tân Phú với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		349,83	100,0	349,83	100,0

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	15,76	4,51	8,85	2,53
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	11,53	73,16	8,57	96,84
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	10,75	93,24	7,79	90,89
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	10,75	100,00	7,79	100,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,78	6,76	0,78	9,11
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,23	26,84	0,28	3,16
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	334,07	95,49	340,98	97,47
2.1	Đất ở	OTC	51,28	15,35	47,63	13,97
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	51,28	100,00	47,63	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	281,53	84,27	292,15	85,68
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,90	0,67	2,28	0,78
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	1,25	0,43
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	218,04	77,45	203,32	69,59
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	218,04	100,00	203,32	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	61,59	21,88	85,30	29,20
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	53,99	87,66	61,84	72,50
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	5,17	8,39	4,42	5,18
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,57	0,93	8,88	10,41

2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	2,00	2,34
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,86	3,02	7,71	9,04
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	0,45	0,52
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,37	0,11	0,37	0,11
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,89	0,27	0,84	0,25
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	-	-	-	-

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	6,91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	2,96
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	2,96
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,95
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-

3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	2,24
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,24
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	2,24
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	6,91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2,96
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2,96
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,95
1.4	Đất làm muối	LMU	-

1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	21,83
2.1	Đất ở	OTC	6,91
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,91
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	14,87
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,13
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14,72
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,02
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,05
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 phường Tây Thạnh (tỷ lệ 1/5.000) do Ủy ban nhân dân quận Tân Phú lập ngày 31 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) phường Tây Thạnh, quận Tân Phú do Ủy ban nhân dân quận Tân Phú lập ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) phường Tây Thạnh, quận Tân Phú với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		349,83	349,83	349,83	349,83	349,83

1	Đất nông nghiệp	NNP	15,76	12,80	8,85	8,85	8,85
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	11,53	11,00	8,57	8,57	8,57
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	10,75	10,22	7,79	7,79	7,79
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	10,75	10,22	7,79	7,79	7,79
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,23	1,80	0,28	0,28	0,28
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	334,07	337,03	340,98	340,98	340,98
2.1	Đất ở	OTC	51,28	52,05	48,18	47,63	47,63
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	51,28	52,05	48,18	47,63	47,63
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	281,53	283,76	291,60	292,15	292,15
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,90	2,42	2,31	2,28	2,28
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,00	0,00	1,25	1,25	1,25
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	218,04	214,55	214,42	203,32	203,32
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	218,04	214,55	214,42	203,32	203,32
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	61,59	66,80	73,62	85,30	85,30
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	53,99	55,36	62,07	61,84	61,84

2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	5,17	5,17	4,89	4,42	4,42
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	-	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,57	3,46	3,40	8,88	8,88
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,00	0,00	0,00	2,00	2,00
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,86	2,81	2,81	7,71	7,71
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,89	0,85	0,84	0,84	0,84
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích CMDSD trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	6,91	-	2,96	3,95	-	-

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	2,96	-	0,53	2,43	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	2,96	-	0,53	2,43	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,95	-	2,43	1,52	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	2,24	-	2,24	-	-	-
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,24	-	2,24	-	-	-
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC		-		-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC		-		-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	2,24	-	2,24	-	-	-

4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-	-	-	-	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,91	-	2,96	3,95	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2,96	-	0,53	2,43	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2,96	-	0,53	2,43	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP		-			-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,95	-	2,43	1,52	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU		-			-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	21,83	-	5,05	5,10	11,68	-
2.1	Đất ở	OTC	6,91	-	1,52	4,83	0,56	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		-				-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,91	-	1,52	4,83	0,56	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	14,87	-	3,49	0,26	11,12	-

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,13	-	-	0,11	0,02	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14,72	-	3,49	0,13	11,10	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,02	-	-	0,02	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,05	-	0,04	0,01	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Phú và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tây Thạnh, quận Tân Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài